

**CÔNG TY CP HÓA CHẤT TINH
KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ
PHÒNG THÍ NGHIỆM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2023

Số: 14/HCTK-PKD

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HẢI PHÒNG
V/v thu gom hóa chất hết hạn sử dụng,
Số: cung cấp mới hóa chất, dụng cụ, thiết bị
phòng thí nghiệm.
ĐẾN Ngày: 06/11/2023

Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi : Sở Giáo dục và Đào tạo TP Hải Phòng

Căn cứ thông tư 06/2022/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục; căn cứ công văn số 5826 ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc tăng cường công tác giáo dục kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho học sinh, sinh viên.

Nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo vệ sinh môi trường, tránh tình trạng cháy nổ, phát tán ra môi trường những chất độc hại trong quá trình lưu trữ và quản lý tại các phòng thí nghiệm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của cán bộ, giáo viên, học sinh. Công ty CP Hóa chất tinh khiết và dụng cụ thiết bị phòng thí nghiệm là đơn vị với nhiều năm kinh nghiệm trong việc xử lý, thu gom hóa chất hết hạn sử dụng, đồng thời cung cấp mới hóa chất, dụng cụ thiết bị phòng thí nghiệm cho các cơ sở giáo dục trên toàn quốc.

Vậy, kính mong quý Sở xem xét, tạo điều kiện phối hợp cùng công ty trong việc rà soát nhu cầu thu gom, xử lý các hóa chất đã sử dụng và hết hạn sử dụng và cung cấp mới hóa chất, trang thiết bị dụng cụ thí nghiệm nhằm đảm bảo an toàn về PCCC cho các hoạt động thực hành, thí nghiệm của học sinh trong các trường THCS và THPT trên địa bàn tỉnh (chi tiết có danh mục kèm theo).

Trân trọng cảm ơn!

Mọi chi tiết xin liên hệ:

CÔNG TY CP HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM

Đ/c: số 12 ngõ 8, đường Lê Trọng Tấn, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0246 328 9115/ 0906.277.738

Email : hoachattinhkhiết1207@gmail.com.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÓA CHẤT TINH KHIẾT
VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ
PHÒNG THÍ NGHIỆM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Phạm Thế Anh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: 5826 /BGDĐT-CTHSSVHà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

V/v tăng cường công tác giáo dục
kiến thức, kỹ năng về phòng cháy,
chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho
học sinh, sinh viên

Kính gửi:

- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các Đại học, Học viện, Trường Đại học,
Trường Cao đẳng sư phạm.

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phòng cháy và chữa cháy trong tình hình mới (Chỉ thị 01/CT-TTg); Công điện số 825/CĐ-TTg ngày 15/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng về việc tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy; Kế hoạch số 1482/KH-BGDĐT ngày 08/9/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 01/CT-TTg, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đề nghị các Sở Giáo dục và Đào tạo, các Đại học, Học viện, Trường Đại học, Trường Cao đẳng sư phạm:

1. Xây dựng Kế hoạch triển khai các nội dung, nhiệm vụ của đơn vị được quy định tại Thông tư số 06/2022/TT-BGDĐT ngày 11/5/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) cho trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên và học viên (HSSV).

2. Triển khai thực hiện việc giảng dạy kiến thức, kỹ năng về PCCC và CNCH cho HSSV bắt đầu từ năm học 2023 - 2024 với nội dung, thời lượng, yêu cầu cần đạt được quy định cụ thể tại Thông tư số 06/2022/TT-BGDĐT. Để thực hiện có hiệu quả việc giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, Bộ GDĐT đề nghị các đơn vị thực hiện tốt các giải pháp sau:

a) Kiện toàn Ban chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ sở giáo dục, bổ sung thành phần là các cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên, nhân viên cốt cán. Tập trung bồi dưỡng, huấn luyện đội ngũ để có thể tiến hành được việc giảng dạy, phổ biến kiến thức, thực hành kỹ năng về PCCC và CNCH cho HSSV.

b) Phối hợp với cơ quan chuyên môn về PCCC và CNCH tại địa phương tổ chức việc thực hành, diễn tập cho HSSV.

c) Rà soát, đề xuất bổ sung tài liệu học tập, trang thiết bị để triển khai có hiệu quả việc giảng dạy, thực hành, diễn tập cho HSSV nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho HSSV trong quá trình học tập, thực hành kiến thức, kỹ năng về PCCC và CNCH.

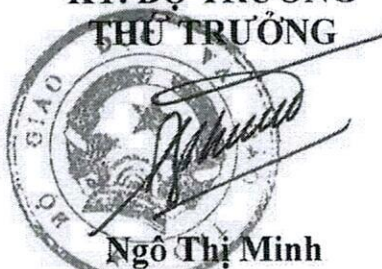
d) Tăng cường kiểm tra, giám sát các điểm có nguy cơ cháy nổ cao: Nhà bếp, nhà ăn, phòng máy tính, phòng thí nghiệm, nhà kho. Chủ động xây dựng phương án phòng ngừa, bảo đảm an toàn PCCC trong các nhà trường, quản lý hồ sơ theo dõi hóa chất sử dụng trong phòng thí nghiệm đặc biệt tuân thủ việc thu gom, xử lý các hóa chất đã sử dụng và hết hạn sử dụng, cung cấp hóa chất mới và trang thiết bị nhằm đảm bảo an toàn về PCCC cho các hoạt động thực hành, thí nghiệm của học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục.

Liên hệ: Bộ GDĐT (Vụ Giáo dục chính trị và Công tác học sinh, sinh viên); địa chỉ: số 35 đường Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; đồng chí Bùi Tiến Dũng; số điện thoại: 0913.459.858, hộp thư điện tử: btdung@moet.gov.vn.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Công an (để phối hợp);
- VPCP;
- Lưu: VT, Vụ GDCTHSSV.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Ngô Thị Minh

CÔNG TY CP HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM



Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115/0904.596.638 Email: hoachattinhkiet1207@gmail

Kính gửi: Quý khách hàng

DANH MỤC BẢO GIÁ THU GOM HÓA CHẤT HẾT HẠN SỬ DỤNG KHỐI THCS

TT	TÊN HÀNG	CÔNG THỨC HÓA HỌC	ĐV ĐO	ĐƠN GIÁ	THÔNG KÊ NHU CẦU CỦA TRƯỜNG....	
					SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
1	Carmin Acetic (500ml/chai)		Lit	528,000		-
2	Clorophoc - 500ml		Lit	208,000		-
3	Cồn etylic		Lit	18,000		-
4	Dung dịch iốt		Lit	106,000		-
5	Formol (500ml)		Lit	22,000		-
6	Parafin ống -500ml		Lit	106,000		-
7	Tanin		Lit	280,000		-
8	Xanh Metylen		Lit	104,000		-
9	Amoni hydroxid	NH ₄ OH	Lít	79,000		-
10	Axit clohydric 37%	HCl	Lít	72,000		-
11	Axit sunfuric 98%	H ₂ SO ₄	Lít	81,000		-
12	Canxi cacbonat bột	CaCO ₃	Kg	14,000		-
13	Cồn đốt 96Độ	C ₂ H ₅ OH	Lít	18,000		-
14	Đồng (II) oxid	CuO	Kg	44,000		-
15	Đồng phôi bào	Cu	Kg	88,000		-
16	Đồng sunfat	CuSO ₄	Kg	176,000		-
17	Kali clorat	KClO ₃	Kg	308,000		-
18	Kali permanganat	KMnO ₄	Kg	264,000		-
19	Kẽm viên	Zn	Kg	88,000		-
20	Lưu huỳnh bột	S	Kg	18,000		-
21	Mangan dioxid	MnO ₂	Kg	484,000		-
22	Natri	Na	Kg	79,000		-
23	Natri cacbonat	Na ₂ CO ₃	Kg	53,000		-
24	Natri clorua	NaCl	Kg	7,000		-
25	Natri hidroxid	NaOH	Kg	26,000		-
26	Nhôm lá	Al	Kg	26,000		-
27	Nước cất	H ₂ O	Lít	5,000		-
28	Parafin rắn		Kg	59,000		-
29	Phenolphtalein		Lít	167,000		-
30	Phốt pho	P	Kg	141,000		-
31	Sắt bột	Fe	Kg	22,000		-
32	Axit Axetic	CH ₃ COOH	Lít	119,000		-
33	Bạc Nitrat	AgNO ₃	Kg	6,800,000		-
34	Bari Clorur	BaCl ₂	Kg	88,000		-
35	Benzen	C ₆ H ₆	Lít	334,000		-
36	Calci Cacbua	CaC ₂	Kg	79,000		-
37	Calci Carbonat	CaCO ₃	Kg	14,000		-
38	Calci Clorur	CaCl ₂	Kg	26,000		-
39	Calci Oxid	CaO	Kg	41,000		-
40	DD. Brôm	Br ₂	Kg	396,000		-
41	Đồng bột	Cu	Kg	88,000		-
42	Đồng dây	Cu	Kg	88,000		-
43	Glucozo	C ₆ H ₁₂ O ₆	Kg	16,000		-

44	Kali Clorat	KClO3	Kg	308,000		-
45	Kali Nitrat	KNO3	Kg	106,000		-
46	Magie	Mg	Kg	264,000		-
47	Natri Acetat	CH3COONa	Kg	106,000		-
48	Natri Hidrocarbonat	NaHCO3	Kg	62,000		-
49	Natri Sulfat	Na2SO4	Kg	123,000		-
50	Nhôm bột	Al	Kg	26,000		-
51	Rượu etylic 96 độ	C2H5OH	Lít	18,000		-
52	Sắt (III) Clorur	FeCl3	Kg	167,000		-
TỔNG TIỀN						-

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chi tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: **0904.596.638 / 0906.277.738**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM



Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115/0904.596.638 Email: hoachattinhkhiyet1207@gmail

Kính gửi: Quý khách hàng

BẢO GIÁ HÓA CHẤT THÍ NGHIỆM KHỐI THCS

TT	Tên hàng	Công thức	ĐV đo	Số lượng mẫu tối thiểu	Đơn giá (kg/lít)	Đơn giá số lượng mẫu tối thiểu (chai/ lọ)	Tên đơn vị Trường	
TT	LỚP 7:						Số lượng đăng ký (chai/ lọ)	Thành tiền
	DANH MỤC HÓA CHẤT MÔN SINH LỚP 7							
1	Carmin Acetic (500ml/chai)		Lít	0.1	2,030,000	203,000		-
2	Clorophooc - 500ml		Lít	0.5	800,000	400,000		-
3	Cồn đốt 98 độ	C ₂ H ₅ OH	Lít	1	90,000	90,000		-
4	Dung dịch iốt		Lít	0.5	1,520,000	760,000		-
5	Formol (500ml)		Lít	5	80,000	400,000		-
6	Parafin ống -500ml		Lít	0.2	400,000	80,000		-
7	Tanin		Lít	0.1	1,100,000	110,000		-
8	Xanh Metylen		Lít	0.1	400,000	40,000		-
	LỚP 8:							
	DANH MỤC HÓA CHẤT MÔN HÓA LỚP 8							
9	Amoni hydroxid	NH ₄ OH	Lít	0.5	50,000	25,000		-
10	Axit clohydric 37%	HCL	Lít	0.5	50,000	25,000		-
11	Axit sunfuric 98%	H ₂ SO ₄	Lít	0.5	50,000	25,000		-
12	Canxi cacbonat bột	CaCO ₃	Kg	0.1	50,000	5,000		-
13	Cồn đốt 98 độ	C ₂ H ₅ OH	Lít	2	90,000	180,000		-
14	Đồng (II) oxit	CuO	Kg	0.2	1,100,000	220,000		-
15	Đồng phôi bào	Cu	Kg	0.1	1,170,000	117,000		-
16	Đồng sunfat	CuSO ₄	Kg	0.5	290,000	145,000		-
17	Giấy quỳ tím		Hộp	1	80,000	80,000		-
18	Kali clorat	KClO ₃	Kg	0.5	110,000	55,000		-
19	Kali permanganat	KMnO ₄	Kg	0.5	250,000	125,000		-
20	Kẽm viên	Zn	Kg	0.2	510,000	102,000		-
21	Lưu huỳnh bột	S	Kg	0.2	70,000	14,000		-
22	Mangan dioxit	MnO ₂	Kg	0.5	110,000	55,000		-
23	Natri	Na	Kg	0.05	1,590,000	79,500		-
24	Natri cacbonat	Na ₂ CO ₃	Kg	0.1	70,000	7,000		-
25	Natri clorua	NaCl	Kg	0.5	40,000	20,000		-
26	Natri hidroxit	NaOH	Kg	0.5	110,000	55,000		-
27	Nhôm lá	Al	Kg	0.1	220,000	22,000		-
28	Nước cất	H ₂ O	Lít	4	20,000	80,000		-
29	Parafin rắn		Kg	0.2	220,000	44,000		-
30	Phenolphthalein		Lít	0.25	370,000	92,500		-
31	Phốt pho đỏ	P	Kg	0.1	1,100,000	110,000		-
32	Sắt bột	Fe	Kg	0.2	180,000	36,000		-
	LỚP 9							
	DANH MỤC HÓA CHẤT MÔN HÓA LỚP 9							
33	Amoni hydroxid	NH ₄ OH	Lít	0.5	50,000	25,000		-
34	Axit Axetic	CH ₃ COOH	Lít	0.5	110,000	55,000		-
35	Axit clohydric 37%	HCl	Lít	0.5	50,000	25,000		-
36	Axit sunfuric 98%	H ₂ SO ₄	Lít	0.5	50,000	25,000		-
37	Bạc Nitrat	AgNO ₃	Kg	0.02	59,290,000	1,185,800		-
38	Bari Clorur	BaCl ₂	Kg	0.1	110,000	11,000		-

39	Benzen	C6H6	Lít	0.5	370,000	185,000		-
40	Canxi Cacbua	CaC2	Kg	0.1	100,000	10,000		-
41	Canxi Cacbonat	CaCO3	Kg	0.5	50,000	25,000		-
42	Canxi Clorua	CaCl2	Kg	0.1	110,000	11,000		-
43	Canxi Oxit	CaO	Kg	0.2	70,000	14,000		-
44	Cồn đốt 98 độ	C2H5OH	Lít	2	90,000	180,000		-
45	DD. Brôm	Br2	Kg	0.2	550,000	110,000		-
46	Đồng (II) Clorur	CuCl2	Kg	0.3	830,000	249,000		-
47	Đồng (II) oxit	CuO	Kg	0.2	1,100,000	220,000		-
48	Đồng bột	Cu	Kg	0.2	1,170,000	234,000		-
49	Đồng dây	Cu	Kg	0.1	1,170,000	117,000		-
50	Đồng phôi bào	Cu	Kg	0.1	1,170,000	117,000		-
51	Đồng Sulfat	CuSO4	Kg	0.5	290,000	145,000		-
52	Giấy phenolphthalein		Hộp	1	80,000	80,000		-
53	Giấy quỳ tím		Hộp	1	80,000	80,000		-
54	Glucoso	C6H12O6	Kg	0.2	150,000	30,000		-
55	Iốt	I2	Lít	0.1	1,520,000	152,000		-
56	Kali Carbonat	K2CO3	Kg	0.2	90,000	18,000		-
57	Kali Clorat	KClO3	Kg	0.1	110,000	11,000		-
58	Kali Nitrat	KNO3	Kg	0.1	110,000	11,000		-
59	Kali permanganat	KMnO4	Kg	0.5	250,000	125,000		-
60	Kẽm viên	Zn	Kg	0.4	510,000	204,000		-
61	Lưu huỳnh bột	S	Kg	0.3	70,000	21,000		-
62	Magie	Mg	Kg	0.1	1,050,000	105,000		-
63	Mangan Dioxid	MnO2	Kg	0.2	110,000	22,000		-
64	Natri	Na	Lít	0.05	1,590,000	79,500		-
65	Natri Acetat	CH3COONa	Kg	0.2	150,000	30,000		-
66	Natri cacbonat	Na2CO3	Kg	0.2	70,000	14,000		-
67	Natri Hydrocarbonat	NaHCO3	Kg	0.2	70,000	14,000		-
68	Natri Hydroxid	NaOH	Kg	0.3	110,000	33,000		-
69	Natri Sulfat	Na2SO4	Kg	0.2	70,000	14,000		-
70	Nhôm bột	Al	Kg	0.1	220,000	22,000		-
71	Nhôm lá	Al	Kg	0.3	220,000	66,000		-
72	Nước cất	H2O	Lít	4	20,000	80,000		-
73	Phốt pho đỏ	P	Kg	0.1	1,100,000	110,000		-
74	Rượu etylic 96 độ	C2H5OH	Lít	0.5	90,000	45,000		-
75	Sắt (III) Clorur	FeCl3	Kg	0.1	330,000	33,000		-
76	Sắt bột	Fe	Kg	0.1	180,000	18,000		-
77	DD. Brôm		kg	0.1	550,000	55,000		-
78	Nhôm sulfat	Al2(SO4)3		0.3	70,000	21,000		-
79	Glycerin-	C3H5(OH)3	Lít	0.5	320,000	160,000		-
80	Kali clorua	KCL	Kg	0.3	110,000	33,000		-
81	Axit Nitric	HNO3 65%	Lít	0.5	70,000	35,000		-
82	Bari Hidroxit	Ba(OH)2	Kg	0.5	110,000	55,000		-
TỔNG CỘNG								-

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chi tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm
Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại: **0904.596.638/ 0906 277 738**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115/0904.596.638 Email: hoachattinhkhiet1207@gmail

*Kính gửi: Quý khách hàng***BÁO GIÁ DỤNG CỤ THÍ NGHIỆM KHỎI THCS**

TT	Tên hàng	Dung tích (ml,mm)	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Cốc thủy tinh chia vạch	50	Cái	57,000		-
2	Cốc thủy tinh chia vạch	100	Cái	60,000		-
3	Cốc thủy tinh chia vạch	250	Cái	74,000		-
4	Cốc thủy tinh chia vạch	500	Cái	91,000		-
5	Cốc thủy tinh chia vạch	1000	Cái	159,000		-
6	Cốc thủy tinh chia vạch	2000	Cái	298,000		-
7	Bình cầu đáy bằng	100	Cái	125,000		-
8	Bình cầu đáy bằng	250	Cái	145,000		-
9	Bình cầu đáy bằng	500	Cái	179,000		-
10	Bình cầu đáy bằng	1000	Cái	249,000		-
11	Bình cầu đáy tròn	100	Cái	108,000		-
12	Bình cầu đáy tròn	250	Cái	145,000		-
13	Bình cầu đáy tròn	500	Cái	179,000		-
14	Bình cầu đáy tròn	1000	Cái	249,000		-
15	Bình tam giác	50	Cái	65,000		-
16	Bình tam giác	100	Cái	77,000		-
17	Bình tam giác	250	Cái	88,000		-
18	Bình tam giác	500	Cái	133,000		-
19	Bình tam giác	1000	Cái	204,000		-
20	Bình tam giác	2000	Cái	374,000		-
21	Bình tam giác cổ nhám 29/32	50	Cái	162,000		-
22	Bình tam giác cổ nhám 29/32	100	Cái	215,000		-
23	Bình tam giác cổ nhám 29/32	250	Cái	221,000		-
24	Bình tam giác cổ nhám 29/32	500	Cái	266,000		-
25	Bình tam giác cổ nhám 29/32	1000	Cái	360,000		-
26	Đĩa Petri	60	Cái	43,000		-
27	Đĩa Petri	75	Cái	48,000		-
28	Đĩa Petri	90x18	Cái	54,000		-
29	Đĩa Petri	100x20	Cái	60,000		-
30	Đĩa Petri	120	Cái	113,000		-
31	Đĩa Petri	150	Cái	136,000		-
32	Bình hút âm không vòi	240	Cái	1,310,000		-
33	Bình hút âm không vòi	300	Cái	2,121,000		-
34	Bình hút âm có vòi	240	Cái	2,339,000		-
35	Bình hút âm có vòi	300	Cái	2,775,000		-
36	Đèn cồn thí nghiệm	150	Cái	57,000		-
37	Đèn cồn thí nghiệm	250	Cái	65,000		-
38	Chai trắng miệng hẹp nút mài	30	Cái	37,000		-
39	Chai trắng miệng hẹp nút mài	60	Cái	37,000		-
40	Chai trắng miệng hẹp nút mài	125	Cái	43,000		-
41	Chai trắng miệng hẹp nút mài	250	Cái	51,000		-
42	Chai trắng miệng hẹp nút mài	500	Cái	74,000		-
43	Chai trắng miệng hẹp nút mài	1000	Cái	94,000		-
44	Chai nâu miệng hẹp nút mài	30	Cái	37,000		-
45	Chai nâu miệng hẹp nút mài	60	Cái	43,000		-
46	Chai nâu miệng hẹp nút mài	125	Cái	48,000		-
47	Chai nâu miệng hẹp nút mài	250	Cái	65,000		-

48	Chai nâu miệng hẹp nút mài	500	Cái	82,000		-
49	Chai nâu miệng hẹp nút mài	1000	Cái	122,000		-
50	Chai trắng miệng rộng nút mài	30	Cái	45,000		-
51	Chai trắng miệng rộng nút mài	60	Cái	48,000		-
52	Chai trắng miệng rộng nút mài	125	Cái	57,000		-
53	Chai trắng miệng rộng nút mài	250	Cái	68,000		-
54	Chai trắng miệng rộng nút mài	500	Cái	85,000		-
55	Chai trắng miệng rộng nút mài	1000	Cái	116,000		-
56	Chai nâu miệng rộng nút mài	30	Cái	48,000		-
57	Chai nâu miệng rộng nút mài	60	Cái	51,000		-
58	Chai nâu miệng rộng nút mài	125	Cái	57,000		-
59	Chai nâu miệng rộng nút mài	250	Cái	85,000		-
60	Chai nâu miệng rộng nút mài	500	Cái	99,000		-
61	Chai nâu miệng rộng nút mài	1000	Cái	153,000		-
62	Chai trắng nút vận nhựa	50	Cái	57,000		-
63	Chai trắng nút vận nhựa	100	Cái	71,000		-
64	Chai trắng nút vận nhựa	250	Cái	88,000		-
65	Chai trắng nút vận nhựa	500	Cái	156,000		-
66	Chai trắng nút vận nhựa	1000	Cái	193,000		-
67	Chai nâu nút vận nhựa	50	Cái	82,000		-
68	Chai nâu nút vận nhựa	100	Cái	111,000		-
69	Chai nâu nút vận nhựa	250	Cái	130,000		-
70	Chai nâu nút vận nhựa	500	Cái	187,000		-
71	Chai nâu nút vận nhựa	1000	Cái	224,000		-
72	Chai Contorhut trắng	30	Cái	37,000		-
73	Chai Contorhut trắng	60	Cái	45,000		-
74	Chai Contorhut trắng	125	Cái	54,000		-
75	Chai Contorhut nâu	30	Cái	45,000		-
76	Chai Contorhut nâu	60	Cái	51,000		-
77	Chai Contorhut nâu	125	Cái	57,000		-
78	Phễu thủy tinh	60	Cái	51,000		-
79	Phễu thủy tinh	75	Cái	57,000		-
80	Phễu thủy tinh	90	Cái	71,000		-
81	Phễu thủy tinh	100	Cái	79,000		-
82	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh	60	Cái	218,000		-
83	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh	125	Cái	269,000		-
84	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh	250	Cái	301,000		-
85	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh	500	Cái	363,000		-
86	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh	1000	Cái	612,000		-
87	Phễu chiết quả lê khóa nhựa	60	Cái	561,000		-
88	Phễu chiết quả lê khóa nhựa	125	Cái	610,000		-
89	Phễu chiết quả lê khóa nhựa	250	Cái	703,000		-
90	Phễu chiết quả lê khóa nhựa	500	Cái	842,000		-
91	Phễu chiết quả lê khóa nhựa	1000	Cái	904,000		-
92	Ống đóng thủy tinh	10	Cái	51,000		-
93	Ống đóng thủy tinh	25	Cái	65,000		-
94	Ống đóng thủy tinh	50	Cái	74,000		-
95	Ống đóng thủy tinh	100	Cái	79,000		-
96	Ống đóng thủy tinh	250	Cái	145,000		-
97	Ống đóng thủy tinh	500	Cái	215,000		-
98	Ống đóng thủy tinh	1000	Cái	323,000		-
99	Ống đóng thủy tinh	2000	Cái	462,000		-
100	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	10	Cái	65,000		-
101	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	25	Cái	68,000		-
102	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	50	Cái	74,000		-

103	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	100	Cái	82,000		-
104	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	250	Cái	111,000		-
105	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	500	Cái	150,000		-
106	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	1000	Cái	213,000		-
107	Pipetter thủy tinh thẳng	1	Cái	28,000		-
108	Pipetter thủy tinh thẳng	2	Cái	34,000		-
109	Pipetter thủy tinh thẳng	5	Cái	40,000		-
110	Pipetter thủy tinh thẳng	10	Cái	45,000		-
111	Pipetter thủy tinh thẳng	25	Cái	82,000		-
112	Pipetter thủy tinh bầu	1	Cái	40,000		-
113	Pipetter thủy tinh bầu	2	Cái	43,000		-
114	Pipetter thủy tinh bầu	5	Cái	51,000		-
115	Pipetter thủy tinh bầu	10	Cái	57,000		-
116	Pipetter thủy tinh bầu	25	Cái	88,000		-
117	Burette thủy tinh	10-0,05	Cái	218,000		-
118	Burette thủy tinh	25-0,1	Cái	238,000		-
119	Burette thủy tinh	50-0,1	Cái	255,000		-
120	Bình cầu đáy tròn cổ nhám 29/32	100	Cái	193,000		-
121	Bình cầu đáy tròn cổ nhám 29/32	250	Cái	249,000		-
122	Bình cầu đáy tròn cổ nhám 29/32	500	Cái	298,000		-
123	Bình cầu đáy tròn cổ nhám 29/32	1000	Cái	533,000		-
124	Chén nung sứ cùng nắp	30ML	Cái	48,000		-
125	Chén nung sứ cùng nắp	40ML	Cái	59,000		-
126	Chén nung sứ cùng nắp	50ML	Cái	62,000		-
127	Bình tia nhựa	250	Cái	59,000		-
128	Bình tia nhựa	500	Cái	74,000		-
129	Bình tia nhựa	1000	Cái	89,000		-
130	Giá cầm pipet		Cái	921,000		-
131	Giá treo dụng cụ bằng nhựa		Cái	2,376,000		-
132	Ống đong nhựa	25	Cái	56,000		-
133	Ống đong nhựa	50	Cái	59,000		-
134	Ống đong nhựa	100	Cái	89,000		-
135	Ống đong nhựa	250	Cái	131,000		-
136	Ống đong nhựa	500	Cái	196,000		-
137	Ống đong nhựa	1000	Cái	261,000		-
138	Phễu nhựa	60	Cái	50,000		-
139	Phễu nhựa	75	Cái	59,000		-
140	Phễu nhựa	90	Cái	65,000		-
141	Phễu nhựa	120	Cái	74,000		-
142	Bát sứ	100	Cái	74,000		-
143	Bát sứ	125	Cái	80,000		-
144	Bát sứ	250	Cái	116,000		-
145	Cối chày sứ	60	Cái	83,000		-
146	Cối chày sứ	90	Cái	125,000		-
147	Cối chày sứ	100	Cái	131,000		-
148	Cối chày sứ	130	Cái	163,000		-
149	Áo choàng trắng		Cái	218,000		-
150	Bình cầu có nhánh 100ml		Cái	150,000		-
151	Bình cầu có nhánh 250ml		Cái	170,000		-
152	Bình rửa khí 125ml		Cái	360,000		-
153	Bình rửa khí 250ml		Cái	593,000		-
154	Bình kíp 250ml		Cái	1,619,000		-
155	Bình kíp 500ml		Cái	2,552,000		-
156	Bộ đồ mô 6 chi tiết		Bộ	363,000		-
157	Bộ dụng cụ phân tích thể tích		Bộ	1,233,000		-

158	Bộ giá thí nghiệm		Bộ	992,000		-
159	Bộ nút cao su 4 chiếc		Bộ	91,000		-
160	Bộ nút cao su 5 chiếc		Bộ	111,000		-
161	Bộ nút cao su 6 chiếc		Bộ	125,000		-
162	Bọ sắt		Cái	229,000		-
163	Bông		Kg	459,000		-
164	Bút đo pH 0-14 điện tử		Cái	2,822,000		-
165	Cán dao mổ		Cái	34,000		-
166	Cân đĩa thăng bằng 200g = cân robecvan 200g		Cái	1,078,000		-
167	Cân điện tử 200g để bàn, độ chính xác 0,1g		Cái	2,352,000		-
168	Cân điện tử bỏ túi 200g		Cái	1,143,000		-
169	Chân giá		Cái	416,000		-
170	Chậu thủy tinh 20x100		Cái	187,000		-
171	Chén cân 40x25		Cái	62,000		-
172	Chổi rửa ống nghiệm		Cái	20,000		-
173	Chổi rửa to		Cái	23,000		-
174	Cốc nhựa có quai 250ml		Cái	56,000		-
175	Công tơ hút		Cái	17,000		-
176	Đế sứ		Cái	45,000		-
177	Đũa thủy tinh		Cái	17,000		-
178	Đồng hồ bấm giây		Cái	281,000		-
179	Găng tay cao su		Đôi	62,000		-
180	Găng tay y tế		Hộp	255,000		-
181	Giá để ống nghiệm inox		Cái	91,000		-
182	Giá để ống nghiệm nhựa		Cái	91,000		-
183	Giá và kẹp buret		Cái	588,000		-
184	Giấy lọc phi 9		Hộp	119,000		-
185	Giấy lọc phi 11		Hộp	154,000		-
186	Giấy lọc phi 12.5		Hộp	229,000		-
187	Giấy lọc phi 15		Hộp	261,000		-
188	Giấy lọc phi 18		Hộp	342,000		-
189	Giấy phenolphthalein		Hộp	71,000		-
190	Giấy quỳ tím		Hộp	83,000		-
191	Giấy pH		Tệp	27,000		-
192	Giấy ráp		Tờ	9,000		-
193	Giấy thấm 60x60		Tờ	21,000		-
194	Kéo cong 15cm		Cái	77,000		-
195	Kẹp bình cầu		Cái	218,000		-
196	Kẹp gấp hóa chất		Cái	105,000		-
197	Kẹp gỗ		Cái	28,000		-
198	Kiềng inox 3 chân		Cái	62,000		-
199	Kim mũi móc		Cái	77,000		-
200	Kim mũi nhọn		Cái	68,000		-
201	Kính bảo vệ		Cái	104,000		-
202	Kính hiển vi 640		Cái	4,455,000		-
203	Kính hiển vi 13A kèm đèn		Cái	5,495,000		-
204	Khay inox 23x32		Cái	71,000		-
205	Khay inox 30x40		Cái	94,000		-
206	Lam kính		Hộp	54,000		-
207	Lamen		Hộp	62,000		-
208	Lưới amiang 16x16		Cái	59,000		-
209	Lưới amiang 23x23		Cái	80,000		-
210	Lưỡi dao mổ		Hộp	343,000		-
211	Lưới inox		Cái	43,000		-
212	Móc thủy tinh phi 4 x 140		Cái	48,000		-

213	Muồng đốt hóa chất inox		Cái	28,000		-
214	Mặt kính đồng hồ		Cái	45,000		-
215	Nhiệt kế rượu 0-100		Cái	48,000		-
216	Nhiệt kế thân nhiệt người - thủy ngân		Cái	99,000		-
217	Nhiệt kế thủy ngân 0-100		Cái	57,000		-
218	Nhíp gấp inox cong		Cái	71,000		-
219	Nhíp gấp inox đầu bằng		Cái	57,000		-
220	Nhíp gấp inox đầu nhọn		Cái	60,000		-
221	Ống dẫn cao su		Cái	57,000		-
222	Ống dẫn thủy tinh phi 6 (7 loại)		Bộ	82,000		-
223	Ống hút nhỏ giọt + quả bóp cao su		Cái	20,000		-
224	Ống nghiệm 10 x100mm		Cái	4,000		-
225	Ống nghiệm 16 x160mm		Cái	5,000		-
226	Ống nghiệm phi 18 x 180mm		Cái	7,000		-
227	Ống nghiệm chịu nhiệt phi 16x160		Cái	7,000		-
228	Ống nghiệm chữ U phi 16mm		Cái	94,000		-
229	Ống nghiệm chữ U phi 8,5 x 40 x 50mm		Cái	48,000		-
230	Ống nghiệm chữ Y		Cái	133,000		-
231	Ống nghiệm d=16 có nhánh		Cái	20,000		-
232	Ống nghiệm d=18 có nhánh		Cái	23,000		-
233	Ống nghiệm d=24 có nhánh		Cái	57,000		-
234	Ống sinh hàn thẳng 300ml		Cái	227,000		-
235	Ống thủy tinh thẳng		Cái	31,000		-
236	Ống thủy tinh có bầu tròn		Cái	94,000		-
237	Panh		Cái	77,000		-
238	Quả bóp cao su		Cái	74,000		-
239	Quả bóp cao su cho công tơ hút		Cái	7,000		-
240	Que cấy inox		Cái	71,000		-
241	Sinh hàn hồi lưu ruột gà nhám 29/32		Cái	454,000		-
242	Thìa inox		Cái	17,000		-
243	Thìa thủy tinh xúc hóa chất		Cái	20,000		-
TỔNG TIỀN						

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chi tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm
Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại: **0904.596.638 / 0906.277.738**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM



Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115/0904.596.638 Email: hoachattinhkhiet1207@gmail

Kính gửi: Quý khách hàng

DANH MỤC BẢO GIÁ THU GOM HÓA CHẤT HẾT HẠN SỬ DỤNG KHỐI THPT

TT	TÊN HÀNG	CÔNG THỨC HÓA HỌC	ĐV ĐO	ĐƠN GIÁ	THÔNG KÊ NHU CẦU CỦA TRƯỜNG....	
					SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
1	Carmin Acetic (500ml/chai)		Lít	528,000		-
2	Clorophooc - 500ml		Lít	208,000		-
3	Cồn etylic		Lít	18,000		-
4	Dung dịch iốt		Lít	106,000		-
5	Formol (500ml)		Lít	22,000		-
6	Parafin ống -500ml		Lít	106,000		-
7	Tanin		Lít	280,000		-
8	Xanh Metylen		Lít	104,000		-
9	Amoni hydroxid	NH4OH	Lít	79,000		-
10	Axit clohydric 37%	HCl	Lít	72,000		-
11	Axit sunfuric 98%	H2SO4	Lít	81,000		-
12	Canxi cacbonat bột	CaCO3	Kg	14,000		-
13	Cồn đốt 96Độ	C2H5OH	Lít	18,000		-
14	Đồng (II) oxid	CuO	Kg	44,000		-
15	Đồng phôi bào	Cu	Kg	88,000		-
16	Đồng sunfat	CuSO4	Kg	176,000		-
17	Kali clorat	KClO3	Kg	308,000		-
18	Kali permanganat	KMnO4	Kg	264,000		-
19	Kẽm viên	Zn	Kg	88,000		-
20	Lưu huỳnh bột	S	Kg	18,000		-
21	Mangan dioxid	MnO2	Kg	484,000		-
22	Natri	Na	Kg	79,000		-
23	Natri cacbonat	Na2CO3	Kg	53,000		-
24	Natri clorua	NaCl	Kg	7,000		-
25	Natri hidroxid	NaOH	Kg	26,000		-
26	Nhôm lá	Al	Kg	26,000		-
27	Nước cất	H2O	Lít	5,000		-
28	Parafin rắn		Kg	59,000		-
29	Phenolphthalein		Lít	167,000		-
30	Phốt pho	P	Kg	141,000		-
31	Sắt bột	Fe	Kg	22,000		-
32	Axit Axetic	CH3COOH	Lít	119,000		-
33	Bạc Nitrat	AgNO3	Kg	6,800,000		-
34	Bari Clorur	BaCl2	Kg	88,000		-
35	Benzen	C6H6	Lít	334,000		-
36	Calci Cacbua	CaC2	Kg	79,000		-
37	Calci Carbonat	CaCO3	Kg	14,000		-
38	Calci Clorur	CaCl2	Kg	26,000		-
39	Calci Oxid	CaO	Kg	41,000		-
40	DD. Brôm	Br2	Kg	396,000		-
41	Đồng bột	Cu	Kg	88,000		-
42	Đồng dây	Cu	Kg	88,000		-
43	Glucozo	C6H12O6	Kg	16,000		-
44	Kali Clorat	KClO3	Kg	308,000		-
45	Kali Nitrat	KNO3	Kg	106,000		-

46	Magie	Mg	Kg	264,000		-
47	Natri Acetat	CH3COONa	Kg	106,000		-
48	Natri Hidrocarbonat	NaHCO3	Kg	62,000		-
49	Natri Sulfat	Na2SO4	Kg	123,000		-
50	Nhôm bột	Al	Kg	26,000		-
51	Rượu etylic 96 độ	C2H5OH	Lít	18,000		-
52	Sắt (III) Clorur	FeCl3	Kg	167,000		-
TỔNG TIỀN						-

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chi tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: **0904.596.638 / 0906.277.738**



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115/0904.596.638 Email: hoachattinhkhiyet1207@gmail

Kính gửi: Quý khách hàng

BÁO GIÁ HÓA CHẤT THÍ NGHIỆM KHỐI THPT

TT	Tên hàng	Công thức	ĐV đo	Số lượng mẫu tối thiểu	Đơn giá (kg/lít)	Đơn giá số lượng mẫu tối thiểu (chai/ lọ)	Tên đơn vị Trường	
							Số lượng đăng ký (chai/ lọ)	Thành tiền
LỚP 10								
I/	DANH MỤC HÓA CHẤT MÔN HÓA LỚP 10							
1	Alcol etylic	C2H5OH	Lít	0.5	90,000	45,000		-
2	Axit clohydric	HCl 37%	Lít	1	50,000	50,000		-
3	Axit Nitric	HNO3 65%	Lít	0.5	70,000	35,000		-
4	Axit sunfuric	H2SO4 98%	Lít	0.5	50,000	25,000		-
5	Bạc Nitrat	AgNO3	Kg	0.02	59,290,000	1,185,800		-
6	Bari Clorua	BaCl2	Kg	0.2	110,000	22,000		-
7	Canxi Cacbonat	CaCO3	Kg	0.2	50,000	10,000		-
8	Đồng (II) oxit	CuO	Kg	0.2	1,100,000	220,000		-
9	Đồng phôi bào	Cu	Kg	0.2	1,170,000	234,000		-
10	Đồng Sulfat	CuSO4	Kg	0.3	290,000	87,000		-
11	Giấy phenolphtalein		Hộp	5	80,000	400,000		-
12	Giấy quỳ tím		Hộp	5	80,000	400,000		-
13	Iot	I2	Lít	0.1	1,520,000	152,000		-
14	Kali clorat	KClO3	Kg	0.25	110,000	27,500		-
15	Kali permanganat	KMnO4	Kg	0.25	250,000	62,500		-
16	Kẽm viên	Zn	Kg	0.3	510,000	153,000		-
17	Lưu huỳnh bột	S	Kg	0.5	70,000	35,000		-
18	Magie dây	Mg	Kg	0.1	1,050,000	105,000		-
19	Mangan dioxit	MnO2	Kg	0.5	110,000	55,000		-
20	Muối mo		Kg	0.5	110,000	55,000		-
21	Natri	Na	Kg	0.05	1,590,000	79,500		-
22	Natri Bromua	NaBr	Kg	0.2	270,000	54,000		-
23	Natri hidroxit	NaOH	Kg	0.2	110,000	22,000		-
24	Natri Iotua	NaI	Kg	0.2	8,470,000	1,694,000		-
25	Natri Nitrat	NaNO3	Kg	0.2	110,000	22,000		-
26	Natri sunfat	Na2SO4	Kg	0.25	70,000	17,500		-
27	Natri sunfit	Na2SO3	Kg	0.2	110,000	22,000		-
28	Natri thiosunfat	Na2S2O3	Kg	0.2	110,000	22,000		-
29	Nhôm bột	Al	Kg	0.3	220,000	66,000		-
30	DD Brôm 20%	Br2	Lít	0.1	550,000	55,000		-
31	Nước cất	H2O	Lít	2	20,000	40,000		-
32	Nước Giaven	NaClO	Lít	0.5	60,000	30,000		-
33	Nước Oxi già	H2O2	Lít	1	70,000	70,000		-
34	Phốt pho đỏ	P	Kg	0.2	1,100,000	220,000		-
35	Sắt bột	Fe	Kg	0.3	180,000	54,000		-
36	Sắt sulfua	FeS	Kg	0.2	440,000	88,000		-
LỚP 11								
I/	DANH MỤC HÓA CHẤT MÔN HÓA LỚP 11							
1	Aceton	(CH3)2CO	Lít	0.5	150,000	75,000		-
2	Axit formic	HCOOH	Lít	0.5	70,000	35,000		-

3	Alcol etylic	C2H5OH	Lít	0.5	90,000	45,000	-
4	Amoni clorua	NH4Cl	Kg	0.3	110,000	33,000	-
5	DD Amoniac bão hòa	NH4OH 10%	Lít	0.5	50,000	25,000	-
6	Amoni nitrat	NH4NO3	Lít	0.3	150,000	45,000	-
7	Amoni sulfat	(NH4)2SO4	Lít	0.3	90,000	27,000	-
8	Andehitfomic	H-CHO	Lít	0.5	70,000	35,000	-
9	Anhidrit axetic	(CH3CO)2O	Lít	0.5	2,710,000	1,355,000	-
10	Axit Axetic	CH3COOH	Lít	0.5	110,000	55,000	-
11	Axit clohydric	HCl 37%	Lít	1	50,000	50,000	-
12	Axit Nitric	HNO3 65%	Lít	0.5	70,000	35,000	-
13	Axit phosphoric	H3PO4	Lít	0.5	150,000	75,000	-
14	Axit sunfuric	H2SO4 98%	Lít	0.5	50,000	25,000	-
15	Bạc nitrat	AgNO3	Lít	0.06	59,290,000	3,557,400	-
16	Bari clorur	BaCl2	Lít	0.3	110,000	33,000	-
17	Benzen	C6H6	Lít	0.5	370,000	185,000	-
18	Calci carebur	CaC2	Lít	0.5	100,000	50,000	-
19	Calci clorua	CaCl2	Lít	0.3	110,000	33,000	-
20	Calci dihydrophosphat	Ca(H2PO4)2	Kg	0.3	110,000	33,000	-
21	Cloroform	CHCl3	Lít	0.5	800,000	400,000	-
22	Dầu thông		Lít	1	290,000	290,000	-
23	DD Brôm 20%	Br2	Lít	0.3	550,000	165,000	-
24	Đồng (II) oxit	CuO	Kg	0.3	1,100,000	330,000	-
25	Đồng phôi bào	Cu	Kg	0.3	1,170,000	351,000	-
26	Đồng Sulfat	CuSO4	Kg	0.3	290,000	87,000	-
27	Giấy đo độ pH		Tập	6	30,000	180,000	-
28	Giấy quỳ tím		Hộp	2	80,000	160,000	-
29	Glycerin-	C3H5(OH)3	Lít	0.5	320,000	160,000	-
30	Iot	I2	Lít	0.3	1,520,000	456,000	-
31	Kali clorua	KCl	Kg	0.3	110,000	33,000	-
32	Kali nitrat	KNO3	Kg	0.3	110,000	33,000	-
33	Kali permanganat	KMnO4	Kg	0.3	250,000	75,000	-
34	Kẽm hạt	Zn	Kg	0.3	510,000	153,000	-
35	Kẽm sulfat	ZnSO4	Kg	0.3	90,000	27,000	-
36	Naphtalen	C10H8	Kg	0.18	740,000	133,200	-
37	Natri	Na	Kg	0.1	1,590,000	159,000	-
38	Natri acetat	CH3COONa	Kg	0.3	150,000	45,000	-
39	Natri Cacbonat	Na2CO3	Kg	0.3	70,000	21,000	-
40	Natri hydrocarbonat	NaHCO3	Kg	0.3	70,000	21,000	-
41	Natri hidroxit	NaOH	Kg	0.3	110,000	33,000	-
42	Natri Nitrat	NaNO3	Kg	0.3	110,000	33,000	-
43	Natri nitrit	NaNO2	Kg	0.3	110,000	33,000	-
44	Natri phosphat	Na3PO4	Kg	0.3	110,000	33,000	-
45	Natri sulfat	Na2SO4	Kg	0.3	70,000	21,000	-
46	N-hexen	C6H12	Lít	0.5	390,000	195,000	-
47	Nhôm sulfat	Al2(SO4)3	Kg	0.3	70,000	21,000	-
48	Phenol	C6H5OH	Lít	0.5	470,000	235,000	-
49	Phenolphthalein (250ml)		Lít	0.25	370,000	92,500	-
50	Phốt pho đỏ	P	Kg	0.2	1,100,000	220,000	-
51	Sắt (III) sulfat	Fe2(SO4)3	Kg	0.3	110,000	33,000	-
52	Sắt bột	Fe	Kg	0.3	180,000	54,000	-
53	Silic đioxit	SiO2	Kg	0.3	110,000	33,000	-
54	Than hoạt tính	C	Kg	0.3	50,000	15,000	-
55	Toluen	C6H5-CH3	Lít	0.5	150,000	75,000	-

II/	DANH MỤC HÓA CHẤT MÔN SINH LỚP 11							
1	Aceton	(CH ₃) ₂ CO	Lít	0.5	150,000	75,000		-
2	DD Amoniac bão hòa	NH ₄ OH 10%	Lít	0.5	50,000	25,000		-
3	Amoni molipdat	(NH ₄) ₂ MoO ₄	Kg	0.1	5,590,000	559,000		-
4	Amoni ãihiđro photphat	(NH ₃)H ₃ PO ₄	Kg	0.5	440,000	220,000		-
5	Axit clohydric	HCl 37%	Lít	0.5	50,000	25,000		-
6	Axit sunfuric	H ₂ SO ₄ 98%	Lít	0.5	50,000	25,000		-
7	Benzen	C ₆ H ₆	Lít	0.5	370,000	185,000		-
8	Canxi nitrat	Ca(NO ₃) ₂	Kg	0.5	460,000	230,000		-
9	Coban clorua	CoCl ₂	Kg	0.1	3,900,000	390,000		-
10	DD Adenalin1/100000		ong	10	10,000	100,000		-
11	Kali feroxianua	K ₄ Fe(CN) ₆	Kg	0.1	550,000	55,000		-
12	Kali hidroacbonat	KHCO ₃	Kg	0.5	340,000	170,000		-
13	Kali nitrat	KNO ₃	Kg	0.3	110,000	33,000		-
14	Mangan sunfat	MnSO ₄	Kg	0.5	150,000	75,000		-
15	Natri hydrocarbonat	NaHCO ₃	Kg	0.3	70,000	21,000		-
16	Natri hidroxit	NaOH	Kg	0.3	110,000	33,000		-
17	Natri hydrotartrat	NaHC ₄ H ₄ O ₆	Kg	0.5	740,000	370,000		-
18	Nước cất	H ₂ O	Lít	2	20,000	40,000		-
19	Phenolphtalein		Lít	0.25	370,000	92,500		-
20	Stronti nitrat	Sr(NO ₃) ₂	Kg	0.1	1,660,000	166,000		-
LỚP 12								
I	DANH MỤC HÓA CHẤT MÔN HÓA LỚP 12							
1	Alcol etylic	C ₂ H ₅ OH	Lít	0.5	90,000	45,000		-
2	Amoni cacbonat	NH ₄ CO ₃	Kg	0.3	330,000	99,000		-
3	Amoni clorua	NH ₄ Cl	Kg	0.3	110,000	33,000		-
4	Andehitfomic	H-CHO	Lít	0.5	70,000	35,000		-
5	Anilin	C ₆ H ₅ NH ₂	Lít	0.5	740,000	370,000		-
6	Axit Axetic	CH ₃ COOH 50%	Lít	0.5	110,000	55,000		-
7	Axit clohydric	HCl 37%	Lít	0.5	50,000	25,000		-
8	Axit Nitric	HNO ₃ 65%	Lít	0.5	70,000	35,000		-
9	Axit sunfuric	H ₂ SO ₄ 98%	Lít	0.5	50,000	25,000		-
10	Bạc Nitrat	AgNO ₃	Kg	0.06	59,290,000	3,557,400		-
11	Bari Clorua	BaCl ₂	Kg	0.3	110,000	33,000		-
12	Sắt bột	Fe	Kg	0.3	180,000	54,000		-
13	DD Brôm 20%	Br ₂	Lít	0.3	550,000	165,000		-
14	Canxi Cacbonat	CaCO ₃	Kg	0.3	50,000	15,000		-
15	Canxi Clorua	CaCl ₂	Kg	0.3	110,000	33,000		-
16	Canxi hidroxit	Ca(OH) ₂	Kg	0.3	110,000	33,000		-
17	Chì nitrorat	Pb(NO ₃) ₂	Kg	0.3	740,000	222,000		-
18	Crom (II) oxit	CrO	Kg	0.3	510,000	153,000		-
19	Crom (III) clorua	CrCl ₃	Kg	0.3	430,000	129,000		-
20	Crom (III) oxit	Cr ₂ O ₃	Kg	0.3	630,000	189,000		-
21	DD Amoniac bão hòa	NH ₄ OH 10%	Lít	0.5	50,000	25,000		-
22	Đồng (II) oxit	CuO	Kg	0.3	1,100,000	330,000		-
23	Đồng lá	Cu	Kg	0.3	1,170,000	351,000		-
24	Đồng phôi bảo	Cu	Kg	0.3	1,170,000	351,000		-
25	Đồng Sulfat	CuSO ₄	Kg	0.3	290,000	87,000		-
26	Giấy Phenolphtalein		Hộp	2	80,000	160,000		-
27	Giấy quỳ tím		Hộp	2	80,000	160,000		-
28	Glucôzô	C ₆ H ₁₂ O ₆	Kg	0.3	150,000	45,000		-
29	Glyxin	H ₂ N-CH ₂ -COOH	Lít	0.5	1,470,000	735,000		-
30	Iot	I ₂	Kg	0.2	1,520,000	304,000		-
31	Kali clorua	KCl	Kg	0.3	110,000	33,000		-

32	Kali dicromat	K ₂ Cr ₂ O ₇	Kg	0.3	290,000	87,000	-
33	Kali iotua	KI	Kg	0.3	5,080,000	1,524,000	-
34	Kali Nitrat	KNO ₃	Kg	0.3	110,000	33,000	-
35	Kali permanganat	KMnO ₄	Kg	0.3	250,000	75,000	-
36	Kali sunfoxianua	KSCN	Kg	0.3	470,000	141,000	-
37	Kaliferixianua	K ₃ Fe(CN) ₆	Kg	0.3	550,000	165,000	-
38	Kẽm sulfat	ZnSO ₄	Kg	0.3	90,000	27,000	-
39	Magie băng	Mg	Kg	0.06	1,050,000	63,000	-
40	Magie sunfat	MgSO ₄	Kg	0.3	110,000	33,000	-
41	Metyl dacam		Lít	0.25	370,000	92,500	-
42	Muối ăn	NaCl	Kg	0.3	40,000	12,000	-
43	Muối Mo		Kg	0.3	110,000	33,000	-
44	Natri	Na	Kg	0.1	1,590,000	159,000	-
45	Natri Cacbonat	Na ₂ CO ₃	Kg	0.3	70,000	21,000	-
46	Natri hydrocarbonat	NaHCO ₃	Kg	0.3	70,000	21,000	-
47	Natri hidroxít	NaOH	Kg	0.3	110,000	33,000	-
48	Natri nitrit	NaNO ₂	Kg	0.3	110,000	33,000	-
49	Nhôm bột	Al	Kg	0.3	220,000	66,000	-
50	Nhôm Clorua	AlCl ₃	Kg	0.3	550,000	165,000	-
51	Nhôm lá	Al	Kg	0.3	220,000	66,000	-
52	Nhôm sunfat	Al ₂ (SO ₄) ₃	Kg	0.3	70,000	21,000	-
53	Nước cất	H ₂ O	Lít	2	20,000	40,000	-
54	Magie oxít	MgO	Kg	0.3	150,000	45,000	-
55	Phèn Chua	KAl ₂ (SO ₄) ₃	Kg	0.3	70,000	21,000	-
56	Phôi bào sắt	Fe	Kg	0.3	180,000	54,000	-
57	Saccarozô	C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁	Kg	0.3	110,000	33,000	-
58	Sắt (III) Clorua	FeCl ₃	Kg	0.3	330,000	99,000	-
59	Sắt (III) oxít	Fe ₂ O ₃	Kg	0.3	110,000	33,000	-
60	Bari Hidroxít	Ba(OH) ₂	Kg	0.5	110,000.00	55,000	-
61	Muối nhôm sulfat	Al ₂ (SO ₄) ₃		0.2	70,000	14,000	-
62	Etylamin	C ₂ H ₅ NH ₂	Lít	0.5	1,240,000	620,000	-
63	Metylamin	CH ₃ NH ₂	Lít	0.5	710,000	355,000	-
64	Kali hydroxít	KOH	Kg	0.2	110,000	22,000	-
65	Thuốc nhuộm Fuchsin		Lít	0.3	850,000	255,000	-
66	Coban clorua	CoCl ₂	Kg	0.1	3,900,000	390,000	-
67	DD Oocxein axetic		Lít	0.3	10,160,000	3,048,000	-
68	DD Oocxein axetic		Lít	0.1	10,160,000	1,016,000	-
69	Thuốc nhuộm đỏ		Lít	0.2	1,690,000	338,000	-
70	Carmin Acetic (500ml/chai)		Lít	0.1	2,030,000	203,000	-
71	Carmin Acetic		Lít	0.1	2,030,000	203,000	-
72	Ka li kim loại	K	Kg	0.3	6,100,000	1,830,000	-
73	dd knop		Lít	1	850,000	850,000	-
74	thuốc thử Lugon		Lít	0.3	1,520,000	456,000	-
75	DD Fehling		Lít	0.1	850,000	85,000	-
76	DD axetic 5%		Lít	0.5	100,000	50,000	-
77	Canxi oxít	CaO	Kg	0.3	70,000	21,000	-
78	Magie Clorua	MgCl ₂	Kg	0.3	340,000	102,000	-
79	Indicigo carmin		Lít	1	1,190,000	1,190,000	-
80	Tinh bột			0.5	520,000	260,000	-
TỔNG CỘNG							-

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chi tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0904.596.638/ 0906 277 738

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT TINH KHIẾT VÀ DỤNG CỤ THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM



Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.328.9115/0904.596.638 Email: hoachattinhkhiet1207@gmail

Kính gửi: Quý khách hàng

BẢO GIÁ DỤNG CỤ THÍ NGHIỆM KHỐI THPT

TT	Tên hàng	Dung tích (ml,mm)	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Cốc thủy tinh chia vạch	50	Cái	57,000		-
2	Cốc thủy tinh chia vạch	100	Cái	60,000		-
3	Cốc thủy tinh chia vạch	250	Cái	74,000		-
4	Cốc thủy tinh chia vạch	500	Cái	91,000		-
5	Cốc thủy tinh chia vạch	1000	Cái	159,000		-
6	Cốc thủy tinh chia vạch	2000	Cái	298,000		-
7	Bình cầu đáy bằng	100	Cái	125,000		-
8	Bình cầu đáy bằng	250	Cái	145,000		-
9	Bình cầu đáy bằng	500	Cái	179,000		-
10	Bình cầu đáy bằng	1000	Cái	249,000		-
11	Bình cầu đáy tròn	100	Cái	108,000		-
12	Bình cầu đáy tròn	250	Cái	145,000		-
13	Bình cầu đáy tròn	500	Cái	179,000		-
14	Bình cầu đáy tròn	1000	Cái	249,000		-
15	Bình tam giác	50	Cái	65,000		-
16	Bình tam giác	100	Cái	77,000		-
17	Bình tam giác	250	Cái	88,000		-
18	Bình tam giác	500	Cái	133,000		-
19	Bình tam giác	1000	Cái	204,000		-
20	Bình tam giác	2000	Cái	374,000		-
21	Bình tam giác cổ nhám 29/32	50	Cái	162,000		-
22	Bình tam giác cổ nhám 29/32	100	Cái	215,000		-
23	Bình tam giác cổ nhám 29/32	250	Cái	221,000		-
24	Bình tam giác cổ nhám 29/32	500	Cái	266,000		-
25	Bình tam giác cổ nhám 29/32	1000	Cái	360,000		-
26	Đĩa Petri	60	Cái	43,000		-
27	Đĩa Petri	75	Cái	48,000		-
28	Đĩa Petri	90x18	Cái	54,000		-
29	Đĩa Petri	100x20	Cái	60,000		-
30	Đĩa Petri	120	Cái	113,000		-
31	Đĩa Petri	150	Cái	136,000		-
32	Bình hút ẩm không vôi	240	Cái	1,310,000		-
33	Bình hút ẩm không vôi	300	Cái	2,121,000		-
34	Bình hút ẩm có vôi	240	Cái	2,339,000		-
35	Bình hút ẩm có vôi	300	Cái	2,775,000		-
36	Đèn cồn thí nghiệm	150	Cái	57,000		-
37	Đèn cồn thí nghiệm	250	Cái	65,000		-
38	Chai trắng miệng hẹp nút mài	30	Cái	37,000		-
39	Chai trắng miệng hẹp nút mài	60	Cái	37,000		-

40	Chai trắng miệng hẹp nút mài	125	Cái	43,000	-
41	Chai trắng miệng hẹp nút mài	250	Cái	51,000	-
42	Chai trắng miệng hẹp nút mài	500	Cái	74,000	-
43	Chai trắng miệng hẹp nút mài	1000	Cái	94,000	-
44	Chai nâu miệng hẹp nút mài	30	Cái	37,000	-
45	Chai nâu miệng hẹp nút mài	60	Cái	43,000	-
46	Chai nâu miệng hẹp nút mài	125	Cái	48,000	-
47	Chai nâu miệng hẹp nút mài	250	Cái	65,000	-
48	Chai nâu miệng hẹp nút mài	500	Cái	82,000	-
49	Chai nâu miệng hẹp nút mài	1000	Cái	122,000	-
50	Chai trắng miệng rộng nút mài	30	Cái	45,000	-
51	Chai trắng miệng rộng nút mài	60	Cái	48,000	-
52	Chai trắng miệng rộng nút mài	125	Cái	57,000	-
53	Chai trắng miệng rộng nút mài	250	Cái	68,000	-
54	Chai trắng miệng rộng nút mài	500	Cái	85,000	-
55	Chai trắng miệng rộng nút mài	1000	Cái	116,000	-
56	Chai nâu miệng rộng nút mài	30	Cái	48,000	-
57	Chai nâu miệng rộng nút mài	60	Cái	51,000	-
58	Chai nâu miệng rộng nút mài	125	Cái	57,000	-
59	Chai nâu miệng rộng nút mài	250	Cái	85,000	-
60	Chai nâu miệng rộng nút mài	500	Cái	99,000	-
61	Chai nâu miệng rộng nút mài	1000	Cái	153,000	-
62	Chai trắng nút vận nhựa	50	Cái	57,000	-
63	Chai trắng nút vận nhựa	100	Cái	71,000	-
64	Chai trắng nút vận nhựa	250	Cái	88,000	-
65	Chai trắng nút vận nhựa	500	Cái	156,000	-
66	Chai trắng nút vận nhựa	1000	Cái	193,000	-
67	Chai nâu nút vận nhựa	50	Cái	82,000	-
68	Chai nâu nút vận nhựa	100	Cái	111,000	-
69	Chai nâu nút vận nhựa	250	Cái	130,000	-
70	Chai nâu nút vận nhựa	500	Cái	187,000	-
71	Chai nâu nút vận nhựa	1000	Cái	224,000	-
72	Chai Contorhut trắng	30	Cái	37,000	-
73	Chai Contorhut trắng	60	Cái	45,000	-
74	Chai Contorhut trắng	125	Cái	54,000	-
75	Chai Contorhut nâu	30	Cái	45,000	-
76	Chai Contorhut nâu	60	Cái	51,000	-
77	Chai Contorhut nâu	125	Cái	57,000	-
78	Phễu thủy tinh	60	Cái	51,000	-
79	Phễu thủy tinh	75	Cái	57,000	-
80	Phễu thủy tinh	90	Cái	71,000	-
81	Phễu thủy tinh	100	Cái	79,000	-
82	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh	60	Cái	218,000	-
83	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh	125	Cái	269,000	-
84	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh	250	Cái	301,000	-
85	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh	500	Cái	363,000	-
86	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh	1000	Cái	612,000	-

87	Phễu chiết quả lê khóa nhựa	60	Cái	561,000		-
88	Phễu chiết quả lê khóa nhựa	125	Cái	610,000		-
89	Phễu chiết quả lê khóa nhựa	250	Cái	703,000		-
90	Phễu chiết quả lê khóa nhựa	500	Cái	842,000		-
91	Phễu chiết quả lê khóa nhựa	1000	Cái	904,000		-
92	Ống đông thủy tinh	10	Cái	51,000		-
93	Ống đông thủy tinh	25	Cái	65,000		-
94	Ống đông thủy tinh	50	Cái	74,000		-
95	Ống đông thủy tinh	100	Cái	79,000		-
96	Ống đông thủy tinh	250	Cái	145,000		-
97	Ống đông thủy tinh	500	Cái	215,000		-
98	Ống đông thủy tinh	1000	Cái	323,000		-
99	Ống đông thủy tinh	2000	Cái	462,000		-
100	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	10	Cái	65,000		-
101	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	25	Cái	68,000		-
102	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	50	Cái	74,000		-
103	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	100	Cái	82,000		-
104	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	250	Cái	111,000		-
105	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	500	Cái	150,000		-
106	Bình định mức trắng + nút thủy tinh	1000	Cái	213,000		-
107	Pipetter thủy tinh thẳng	1	Cái	28,000		-
108	Pipetter thủy tinh thẳng	2	Cái	34,000		-
109	Pipetter thủy tinh thẳng	5	Cái	40,000		-
110	Pipetter thủy tinh thẳng	10	Cái	45,000		-
111	Pipetter thủy tinh thẳng	25	Cái	82,000		-
112	Pipetter thủy tinh bầu	1	Cái	40,000		-
113	Pipetter thủy tinh bầu	2	Cái	43,000		-
114	Pipetter thủy tinh bầu	5	Cái	51,000		-
115	Pipetter thủy tinh bầu	10	Cái	57,000		-
116	Pipetter thủy tinh bầu	25	Cái	88,000		-
117	Burette thủy tinh	10-0,05	Cái	218,000		-
118	Burette thủy tinh	25-0,1	Cái	238,000		-
119	Burette thủy tinh	50-0,1	Cái	255,000		-
120	Bình cầu đáy tròn cổ nhám 29/32	100	Cái	193,000		-
121	Bình cầu đáy tròn cổ nhám 29/32	250	Cái	249,000		-
122	Bình cầu đáy tròn cổ nhám 29/32	500	Cái	298,000		-
123	Bình cầu đáy tròn cổ nhám 29/32	1000	Cái	533,000		-
124	Chén nung sứ cùng nắp	30ML	Cái	48,000		-
125	Chén nung sứ cùng nắp	40ML	Cái	59,000		-
126	Chén nung sứ cùng nắp	50ML	Cái	62,000		-
127	Bình tia nhựa	250	Cái	59,000		-
128	Bình tia nhựa	500	Cái	74,000		-
129	Bình tia nhựa	1000	Cái	89,000		-
130	Giá cầm pipet		Cái	921,000		-
131	Giá treo dụng cụ bằng nhựa		Cái	2,376,000		-
132	Ống đông nhựa	25	Cái	56,000		-
133	Ống đông nhựa	50	Cái	59,000		-

134	Ống đồng nhựa	100	Cái	89,000		-
135	Ống đồng nhựa	250	Cái	131,000		-
136	Ống đồng nhựa	500	Cái	196,000		-
137	Ống đồng nhựa	1000	Cái	261,000		-
138	Phễu nhựa	60	Cái	50,000		-
139	Phễu nhựa	75	Cái	59,000		-
140	Phễu nhựa	90	Cái	65,000		-
141	Phễu nhựa	120	Cái	74,000		-
142	Bát sứ	100	Cái	74,000		-
143	Bát sứ	125	Cái	80,000		-
144	Bát sứ	250	Cái	116,000		-
145	Cối chày sứ	60	Cái	83,000		-
146	Cối chày sứ	90	Cái	125,000		-
147	Cối chày sứ	100	Cái	131,000		-
148	Cối chày sứ	130	Cái	163,000		-
149	Áo choàng trắng		Cái	218,000		-
150	Bình cầu có nhánh 100ml		Cái	150,000		-
151	Bình cầu có nhánh 250ml		Cái	170,000		-
152	Bình rửa khí 125ml		Cái	360,000		-
153	Bình rửa khí 250ml		Cái	593,000		-
154	Bình kíp 250ml		Cái	1,619,000		-
155	Bình kíp 500ml		Cái	2,552,000		-
156	Bộ đồ mổ 6 chi tiết		Bộ	363,000		-
157	Bộ dụng cụ phân tích thể tích		Bộ	1,233,000		-
158	Bộ giá thí nghiệm		Bộ	992,000		-
159	Bộ nút cao su 4 chiếc		Bộ	91,000		-
160	Bộ nút cao su 5 chiếc		Bộ	111,000		-
161	Bộ nút cao su 6 chiếc		Bộ	125,000		-
162	Bộ sắt		Cái	229,000		-
163	Bông		Kg	459,000		-
164	Bút đo pH 0-14 điện tử		Cái	2,822,000		-
165	Cán dao mổ		Cái	34,000		-
166	Cân đĩa thăng bằng 200g = cân robecvan 200g		Cái	1,078,000		-
167	Cân điện tử 200g để bàn, độ chính xác 0,1g		Cái	2,352,000		-
168	Cân điện tử bỏ túi 200g		Cái	1,143,000		-
169	Chân giá		Cái	416,000		-
170	Chậu thủy tinh 20x100		Cái	187,000		-
171	Chén cân 40x25		Cái	62,000		-
172	Chổi rửa ống nghiệm		Cái	20,000		-
173	Chổi rửa to		Cái	23,000		-
174	Cốc nhựa có quai 250ml		Cái	56,000		-
175	Công tơ hút		Cái	17,000		-
176	Đế sứ		Cái	45,000		-
177	Đũa thủy tinh		Cái	17,000		-
178	Đồng hồ bấm giây		Cái	281,000		-
179	Găng tay cao su		Đôi	62,000		-
180	Găng tay y tế		Hộp	255,000		-

181	Giá đỡ ống nghiệm inox	Cái	91,000	-
182	Giá đỡ ống nghiệm nhựa	Cái	91,000	-
183	Giá và kẹp buret	Cái	588,000	-
184	Giấy lọc phi 9	Hộp	119,000	-
185	Giấy lọc phi 11	Hộp	154,000	-
186	Giấy lọc phi 12.5	Hộp	229,000	-
187	Giấy lọc phi 15	Hộp	261,000	-
188	Giấy lọc phi 18	Hộp	342,000	-
189	Giấy phenolphtalein	Hộp	71,000	-
190	Giấy quỳ tím	Hộp	83,000	-
191	Giấy pH	Tệp	27,000	-
192	Giấy ráp	Tờ	9,000	-
193	Giấy thấm 60x60	Tờ	21,000	-
194	Kéo cong 15cm	Cái	77,000	-
195	Kẹp bình cầu	Cái	218,000	-
196	Kẹp gấp hóa chất	Cái	105,000	-
197	Kẹp gỗ	Cái	28,000	-
198	Kiềng inox 3 chân	Cái	62,000	-
199	Kim mũi móc	Cái	77,000	-
200	Kim mũi nhọn	Cái	68,000	-
201	Kính bảo vệ	Cái	104,000	-
202	Kính hiển vi 640	Cái	4,455,000	-
203	Kính hiển vi 13A kèm đèn	Cái	5,495,000	-
204	Khay inox 23x32	Cái	71,000	-
205	Khay inox 30x40	Cái	94,000	-
206	Lam kính	Hộp	54,000	-
207	Lamen	Hộp	62,000	-
208	Lưới amiang 16x16	Cái	59,000	-
209	Lưới amiang 23x23	Cái	80,000	-
210	Lưỡi dao mổ	Hộp	343,000	-
211	Lưới inox	Cái	43,000	-
212	Móc thủy tinh phi 4 x 140	Cái	48,000	-
213	Muỗng đốt hóa chất inox	Cái	28,000	-
214	Mặt kính đồng hồ	Cái	45,000	-
215	Nhiệt kế rượu 0-100	Cái	48,000	-
216	Nhiệt kế thân nhiệt người - thủy ngân	Cái	99,000	-
217	Nhiệt kế thủy ngân 0-100	Cái	57,000	-
218	Nhíp gấp inox cong	Cái	71,000	-
219	Nhíp gấp inox đầu bằng	Cái	57,000	-
220	Nhíp gấp inox đầu nhọn	Cái	60,000	-
221	Ống dẫn cao su	Cái	57,000	-
222	Ống dẫn thủy tinh phi 6 (7 loại)	Bộ	82,000	-
223	Ống hút nhỏ giọt + quả bóp cao su	Cái	20,000	-
224	Ống nghiệm 10 x100mm	Cái	4,000	-
225	Ống nghiệm 16 x160mm	Cái	5,000	-
226	Ống nghiệm phi 18 x 180mm	Cái	7,000	-
227	Ống nghiệm chịu nhiệt phi 16x160	Cái	7,000	-

228	Ống nghiệm chữ U phi 16mm		Cái	94,000		-
229	Ống nghiệm chữ U phi 8,5 x 40 x 50mm		Cái	48,000		-
230	Ống nghiệm chữ Y		Cái	133,000		-
231	Ống nghiệm d=16 có nhánh		Cái	20,000		-
232	Ống nghiệm d=18 có nhánh		Cái	23,000		-
233	Ống nghiệm d=24 có nhánh		Cái	57,000		-
234	Ống sinh hàn thẳng 300ml		Cái	227,000		-
235	Ống thủy tinh thẳng		Cái	31,000		-
236	Ống thủy tinh có bầu tròn		Cái	94,000		-
237	Panh		Cái	77,000		-
238	Quả bóp cao su		Cái	74,000		-
239	Quả bóp cao su cho công tơ hút		Cái	7,000		-
240	Que cấy inox		Cái	71,000		-
241	Sinh hàn hồi lưu ruột gà nhám 29/32		Cái	454,000		-
242	Thìa inox		Cái	17,000		-
243	Thìa thủy tinh xúc hóa chất		Cái	20,000		-
	TỔNG TIỀN					-

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế GTGT 10%

Chi tiết xin liên hệ: Công ty CP Hóa chất tinh khiết và Dụng cụ Thiết bị phòng thí nghiệm

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 8, Đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0904.596.638 / 0906.277.738